

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019  
trên địa bàn tỉnh, áp dụng từ ngày 01/01/2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003; Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Sơn la về việc đề nghị thông qua phương án giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019; Báo cáo thẩm tra số 463/BC-HĐND ngày 30/11/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh, áp dụng từ ngày 01/01/2015, như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp tại bảng 1, 2, 4 được áp dụng tại các xã sau:

1.1. Bảng 1 - Đất trồng cây hàng năm:

- Đất ruộng 2 vụ lúa:

+ Giá đất 36.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 01 kèm theo).

+ Giá đất 32.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 02 kèm theo).

+ Giá đất 30.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 03 kèm theo).

- Đất ruộng 1 vụ lúa:

+ Giá đất 26.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 01 kèm theo).

+ Giá đất 23.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 02 kèm theo).

+ Giá đất 21.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 03 kèm theo).

- Đất cây hàng năm khác:

+ Giá đất 25.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 01 kèm theo).

+ Giá đất 22.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 02 kèm theo).

+ Giá đất 20.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 03 kèm theo).

1.2. Bảng 2 - Đất trồng cây lâu năm:

- Giá đất 25.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 01 kèm theo).

- Giá đất 22.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 02 kèm theo).

- Giá đất 20.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 03 kèm theo).

1.3. Bảng 4 - Đất nuôi trồng thủy sản:

- Giá đất 36.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 01 kèm theo).

- Giá đất 32.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 02 kèm theo).

- Giá đất 30.000 đ/m<sup>2</sup> (Có danh sách các xã tại phụ biểu 03 kèm theo).

2. Nhóm đất nông nghiệp tại bảng 3, 5 áp dụng chung cho tất cả các xã (phường, thị trấn) mức giá cụ thể từng loại đất như sau:

2.1. Bảng 3 - Đất rừng sản xuất: 9.000 đ/m<sup>2</sup>;

2.2. Bảng 5 - Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: 7.000 đ/m<sup>2</sup>;

Đối với giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường bằng (=) 1,5 lần giá đất cùng loại trên địa bàn của xã, (phường, thị trấn)

3. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

3.1. Nguyên tắc áp giá và việc phân vị trí đối với đất ở và đất phi nông nghiệp:

+ Thửa đất tiếp giáp với tuyến đường nào (*hưởng lợi từ tuyến đường nào*) thì giá đất được xác định theo tuyến đường đó. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo giá của tuyến đường có giá đất cao nhất.

+ Việc phân vị trí đất ở chỉ áp dụng với thửa đất tiếp giáp với một tuyến đường và chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 m (đối với đất ở đô thị, đất ở nông thôn tại khu dân cư ven đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại, du lịch, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính; đất trung tâm cụm xã, trung tâm xã); lớn hơn 40 m (*đối với đất ở nông thôn còn lại*).

+ Trường hợp thửa đất nằm tại ngã ba, ngã tư đường giao thông có 2 mặt tiếp giáp với 2 tuyến đường và chiều sâu thửa đất lớn hơn 100 m thì giá đất từ vị trí 1 đến vị trí 5 được xác định theo giá của tuyến đường có giá đất cao nhất. Từ trên 100m trở đi áp dụng giá của tuyến đường còn lại, trường hợp không có tuyến đường nào khác thì áp dụng theo giá của vị trí 5.

3.2. Bảng 6 - Đất ở nông thôn; Giữ nguyên mức giá đất năm 2014 là 41 vị trí; Điều chỉnh giá 2.136 vị trí, trong đó tăng 2108 vị trí, giảm 28 vị trí; Bỏ sung 429 vị trí do chưa quy định giá; Bỏ 15 vị trí .

3.3. Bảng 7 - Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn bằng 85% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 6 - Đất ở nông thôn.

3.4. Bảng 8 - Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn bằng 70% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 6 - Đất ở nông thôn.

3.5. Bảng 9 - Đất ở đô thị: Giữ nguyên mức giá đất năm 2014 là 205 vị trí; Điều chỉnh giá 2.102 vị trí, trong đó tăng giá 2.095 vị trí, giảm 07 vị trí; Bỏ sung 280 vị trí do chưa quy định giá; Bỏ 20 vị trí.

3.6. Bảng 10 - Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị bằng 85% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 9 - Đất ở đô thị.

3.7. Bảng 11 - Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị bằng 70% giá đất ở liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định ở bảng 9 - Đất ở đô thị.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

1. UBND tỉnh ban hành Quyết định bảng giá các loại đất, áp dụng trên địa bàn từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh, các vị đại biểu HĐND tỉnh; HĐND các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XIII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 04/12/2014./.

#### ***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- VPQH; VPCP; VP Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc Quốc hội;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách, Ủy ban Kinh tế Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ TN&MT;
- Ban Công tác đại biểu của UBND Quốc hội;
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khoá III;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể;
- TT. Huyện uỷ; TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- VP Tỉnh uỷ, VP. UBND tỉnh;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- TT Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã phường thị trấn;
- Trung tâm công báo, Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, 450b.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Hoàng Văn Chất**